TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16/9/2022
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 323/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 158/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N**,** sinh năm 1985 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ X, ấp P 1, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ X, ấp P 1, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 28/6/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng Đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông L kết hôn với nhau vào năm 2005, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Sau khi kết hôn bà về chung sống với gia đình cha mẹ chồng. Ông bà chung sống êm ấm đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống. Từ

đó, dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không tôn trọng nhau, không còn tin tưởng nhau nữa, giữa ông bà luôn bất hoà, gia đình không còn êm ấm. Bà và ông L đã ly thân nhau từ đầu năm 2021đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trọng T, sinh ngày 15/11/2005. Hiện cháu đang sống với bà bên gia đình bên ngoại.

Tại Đơn khởi kiện theo bà N, sau khi ly hôn tùy ý con muốn sống với ai thì người đó nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng.

Tại Đơn xin vắng mặt ngày 14/9/2022 bà N trình bày do cháu T có nguyện vọng sống với bà sau khi cha mẹ ly hôn nên bà yêu cầu được nuôi cháu T, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Văn L: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

- *Tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập được:* Biên bản không lấy được lời khai của ông Nguyễn Văn L ngày 11/8/2022; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân đối với bà Trần Thị P ngày 11/8/2022; Phiếu xác minh tình trạng cư trú của ông Nguyễn Văn L.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông L; Về con chung: Giao con chung là cháu T cho bà N được tiếp tục nuôi dưỡng, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu; Về tài sản chung bà N yêu cầu tự thoả thuận, nợ chung của vợ chồng: Bà N xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Kim N có Đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn L do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn L có nơi cư trú tại Tổ X, ấp P 1, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn - Bà N vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Ông L đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông L vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N và ông L.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà N và ông L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà N và ông L xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà N nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Từ đó, dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không tôn trọng nhau, không còn tin tưởng nhau nữa, giữa ông bà luôn bất hoà, gia đình không còn êm ấm. Bà và ông L đã ly thân nhau từ đầu năm 2021đến nay. Nay bà N kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông L.

Theo Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông L ngày 11/8/2022 (Bút lục 46-47), bà Trần Thị Phương là mẹ ruột của bà N xác định: Sau khi cưới bà N và ông L về sống bên nhà ông L, được khoảng 11 năm thì giữa bà N và gia đình bên chồng có mâu thuẫn về tài sản là căn nhà vợ chồng N đang sống. Trước đó bên gia đình chồng N có hứa hẹn là về lo tu dưỡng nhà cửa sau này N và L được hưởng căn nhà, trong thời gian sinh sống vợ chồng N và L đã tu bổ, sửa chữa vào căn nhà nhưng khi ba chồng N về lại đuổi N đi tuy nhiên L lại không có được tiếng nói gì. Sau đó 3- 4 năm vợ chồng N L dọn về nhà bà sinh sống nhưng vẫn tiếp tục lụt đụt về vấn đề tiền bạc. Và trầm trọng hơn khi con trai bị bệnh, N buồn vì L không lo lắng gì được cho vợ con, để mặc N tự chăm sóc và nuôi bệnh con nên N cảm thấy bất mãn và không còn tình nghĩa gì với L. Từ đó cả hai ly thân và sau đó N nộp Đơn ly hôn. Theo bà giữa bà N và ông L khó có khả năng đoàn tụ vì N đã kiên quyết và phía ông L cũng không lên tiếng hàn gắn hay sửa đổi để vun vén tình cảm vợ chồng.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà N và ông L lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay và trong thời gian ly thân cả hai không ai muốn hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, bà N được ly hôn với ông L.

2.2 Về con chung: Giữa bà N và ông L có 01 con chung tên Nguyễn Trọng T, sinh ngày 15/11/2005. Theo trình bày của bà N và kết quả xác minh hiện cháu T đang sống với bà N và gia đình bên ngoại. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu T và theo Tờ tự khai ngày 05/8/2022 cháu T có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để ổn định cuộc sống của con chung hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của bà N, giao con chung là cháu T cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà N phải tạo điều kiện cho ông L trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu nên ông L không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N yêu cầu tự thoả thuận về tài sản chung và xác định không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà N là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà N và ông L có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 02/01/2005 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Nguyễn Trọng T, sinh ngày 15/11/2005 cho bà Nguyễn Thị Kim N được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Bà N phải tạo điều kiện cho ông L trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu nên ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002591 ngày 28/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND xã Long Điền A;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh